



Ký bởi: Bộ Công Thương  
 Cơ quan: Bộ Công Thương  
 Thời gian ký: 13.08.2019 08:54:01 +07:00

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **13** /2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày **31** tháng **7** năm 2019

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện**

**Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc**

**TỔNG CỤC QUẢN LÝ XUẤT XỨ**  
**ĐẾN SỐ: 43000 ..**

Ngày: **19-08-2019** Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của  
 Chuyển: ..... Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
 Lưu hồ sơ số: .... Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Quyết định thông qua danh mục chuyển đổi hàng hóa đối với quy tắc cụ thể mặt hàng tại Tiêu phụ lục 2 thuộc Phụ lục 3 Quy tắc xuất xứ của Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ của các nước thành viên thuộc Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc do Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) lần thứ 17 ban hành tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc (sau đây gọi là Thông tư số 20/2014/TT-BCT).

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT**

1. Điều 2 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Thủ tục cấp và kiểm tra C/O mẫu AK của Việt Nam thực hiện theo quy định tại:

1. Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa và Thông

*Handwritten signatures and stamps at the bottom left of the page.*

*Handwritten signature at the bottom right of the page.*

tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa.

2. Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.”

2. Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng được sửa đổi, bổ sung như sau:

Bãi bỏ Phụ lục II - Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT và thay thế bằng Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 9 năm 2019.

2. Từ ngày 01 tháng 9 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019, mã HS tại ô số 7 trên C/O mẫu AK được thể hiện theo các cách sau:

a) Theo phiên bản HS năm 2017, đồng thời thể hiện trong ngoặc mã HS tương ứng theo phiên bản HS năm 2012; hoặc

b) Theo phiên bản mã HS năm 2012.

3. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2015/TT-BCT ngày 16 tháng 3 năm 2015 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT./.

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội; Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Công báo;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- BQL các KCN và CX Hà Nội;
- Sở Công Thương Hải Phòng;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; Vụ Pháp chế; các Vụ, Cục; các Phòng QLXNK khu vực (19);
- Lưu: VT, XNK(3).



**Trần Tuấn Anh**

**Phụ lục**  
**QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG**

(ban hành kèm theo Thông tư số 13./2019/TT-BCT ngày 31 tháng 7 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT)

---

1. Trong Phụ lục này, một số thuật ngữ được hiểu như sau:

a) “RVC” là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá tính theo công thức quy định tại Điều 4 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT không nhỏ hơn tỷ lệ phần trăm quy định (ví dụ: 35%/40%/55%/70%...) và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên;

b) “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 02 số (chuyển đổi Chương);

c) “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 04 số (chuyển đổi Nhóm);

d) “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 06 số (chuyển đổi Phân nhóm);

đ) “WO” là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại Điều 3 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT;

e) “WO-AK” là hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại lãnh thổ của bất kỳ nước thành viên nào thuộc khối AKFTA chỉ từ các nguyên phụ liệu hay sản phẩm có xuất xứ WO như được định nghĩa tại điểm đ) dẫn trên; và

g) “*De minimis*” là quy tắc ngoại lệ áp dụng cho việc chuyển đổi mã số hàng hóa trong Hệ thống hài hòa theo quy định tại Điều 10 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT.

2. Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng thuộc Phụ lục này dựa trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS 2017) đã được các nước thành viên phê chuẩn tại phiên họp lần thứ 17 của Ủy ban thực thi Hiệp định Thương mại tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA-IC) từ ngày 12 đến ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại Xơ-un, Hàn Quốc.

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phần năm		
<b>Phân I - Động vật sống; các sản phẩm từ động vật</b>					
1	Chương 01			Động vật sống	WO
2	Chương 02			Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ	WO
	Chương 03			Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác	
3		03.01		Cá sống	WO
4		03.02		Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
5		03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	WO
		03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	
			0304.3	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.):	
6			0304.31	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)	WO
7			0304.32	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO
8			0304.33	-- Cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> )	WO
9			0304.39	-- Loại khác	WO

STT	M. HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0304.4	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	
10			0304.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	WO
11			0304.42	-- Cá hồi chấm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO
12			0304.43	-- Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	WO
13			0304.44	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	WO
14			0304.45	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO
15			0304.46	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	WO
16			0304.47	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
17			0304.48	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	WO
18			0304.49	-- Loại khác	WO
			0304.5	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	

STT	Mã HS		Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm			
19			0304.51	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	WO
20			0304.52	-- Cá hồi	WO
21			0304.53	-- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	WO
22			0304.54	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO
23			0304.55	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus</i> spp.)	WO
24			0304.56	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
25			0304.57	-- Cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	WO
26			0304.59	-- Loại khác	WO
			0304.6	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.):	

*Handwritten mark*

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Sub- mục	Phân nhóm		
27			0304.61	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.)	WO-AK
28			0304.62	-- Cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO-AK
29			0304.63	-- Cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> )	WO-AK
30			0304.69	-- Loại khác	WO-AK
			0304.7	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	
31			0304.71	-- Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus</i> <i>ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	WO-AK
32			0304.72	-- Cá tuyết chấm đen ( <i>Melanogrammus aeglefinus</i> )	WO-AK
33			0304.73	-- Cá tuyết đen ( <i>Pollachius virens</i> )	WO-AK
34			0304.74	-- Cá tuyết hake ( <i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO-AK
35			0304.75	-- Cá Minh Thái ( <i>Pollack Alaska</i> ) ( <i>Theragra chalcogramma</i> )	WO-AK
36			0304.79	-- Loại khác	WO-AK
			0304.8	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	
37			0304.81	-- Cá hồi Thái Bình Dương ( <i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>tschawytscha</i> , <i>Oncorhynchus</i> <i>kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i> ), cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nuýp ( <i>Hucho hucho</i> )	WO-AK

STT	HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
38			0304.82	-- Cá hồi chầm (trout) ( <i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i> )	WO-AK
39			0304.83	-- Cá bơn ( <i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i> )	WO-AK
40			0304.84	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO-AK
41			0304.85	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	WO-AK
42			0304.86	-- Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )	WO-AK
43			0304.87	-- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i> ), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa ( <i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i> )	WO-AK
44			0304.88	-- Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối ( <i>Rajidae</i> )	WO-AK
45			0304.89	-- Loại khác	WO-AK
			0304.9	- Loại khác, đông lạnh	
46			0304.91	-- Cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> )	WO-AK
47			0304.92	-- Cá răng cưa ( <i>Dissostichus spp.</i> )	WO-AK
48			0304.93	-- Cá rô phi ( <i>Oreochromis spp.</i> ), cá da trơn ( <i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i> ), cá chép ( <i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i> ), cá chình ( <i>Anguilla spp.</i> ), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa spp.</i> )	WO-AK

*M.*



STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
49			0304.94	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
50			0304.95	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (Theragra chalcogramma)	WO-AK
51			0304.96	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO-AK
52			0304.97	-- Cá đuối (Rajidae)	WO-AK
53			0304.99	-- Loại khác	WO-AK
		<b>03.05</b>		<b>Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>	
54			0305.10	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO
55			0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối	WO-AK
			0305.3	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	
56			0305.31	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO

Dr



STT	Mã HS			Cá hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
57			0305.32	-- Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	WO
58			0305.39	-- Loại khác	WO
			0305.4	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
59			0305.41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tshawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou và Oncorhynchus rhodurus), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	WO
60			0305.42	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
61			0305.43	-- Cá hồi chấm (trout) (Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache và Oncorhynchus chrysogaster)	WO-AK
62			0305.44	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chêm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	WO-AK
63			0305.49	-- Loại khác	WO-AK

D:

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
			0305.5	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	
64			0305.51	- - Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	WO
65			0305.52	- - Cá rô phi ( <i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn ( <i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép ( <i>Cyprinus</i> spp., <i>Carassius</i> spp., <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo</i> spp., <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama</i> spp.), cá chình ( <i>Anguilla</i> spp.), cá chêm ( <i>Lates niloticus</i> ) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) ( <i>Channa</i> spp.)	RVC 40%
66			0305.53	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> )	RVC 40%
67			0305.54	- - Cá trích nước lạnh ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), cá cơm (cá trổng) ( <i>Engraulis</i> spp.), cá trích dầu ( <i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá trích xương ( <i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích cơm ( <i>Sprattus sprattus</i> ), cá nục hoa ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ), cá bạc má ( <i>Rastrelliger</i> spp.), cá thu ( <i>Scomberomorus</i> spp.), cá nục gai và cá sòng ( <i>Trachurus</i> spp.), cá khế jacks, cá khế crevalles ( <i>Caranx</i> spp.), cá giò ( <i>Rachycentron canadum</i> ), cá chim trắng ( <i>Pampus</i> spp.), cá thu đao ( <i>Cololabis saira</i> ), cá nục ( <i>Decapterus</i> spp.), cá trứng ( <i>Mallotus villosus</i> ), cá kiếm ( <i>Xiphias gladius</i> ), cá ngừ chám	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				(Euthynnus affinis), cá ngừ ba chấu (Sarda spp.), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (Istiophoridae)	
68			0305.59	-- Loại khác	RVC 40%
			0305.6	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	
69			0305.61	-- Cá trích nước lạnh (Clupea harengus, Clupea pallasii)	WO
70			0305.62	-- Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	WO
71			0305.63	-- Cá cơm (cá trổng) (Engraulis spp.)	WO
72			0305.64	-- Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (Anguilla spp.), cá chẻm (Lates niloticus) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (Channa spp.)	RVC 40%
73			0305.69	-- Loại khác	RVC 40%
			0305.7	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá	
74			0305.71	-- Vây cá mập	WO-AK
75			0305.72	-- Đầu cá, đuôi và bong bóng	WO-AK
76			0305.79	-- Loại khác	WO-AK

*Handwritten mark*

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
			0306.1	- Đông lạnh	
77			0306.11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO
78			0306.12	-- Tôm hùm ( <i>Homarus</i> spp.)	WO-AK
79			0306.14	-- Cua, ghe	WO-AK
80			0306.15	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	WO
81			0306.16	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh ( <i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i> )	WO-AK
82			0306.17	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
83			0306.19	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.3	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	
84			0306.31	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác ( <i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	WO
85			0306.32	-- Tôm hùm ( <i>Homarus</i> spp.)	WO-AK
86			0306.33	-- Cua, ghe	WO
87			0306.34	-- Tôm hùm Na Uy ( <i>Nephrops norvegicus</i> )	WO-AK

11

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
88			0306.35	-- Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (Pandalus spp., Crangon crangon)	WO-AK
89			0306.36	-- Tôm shrimps và tôm prawn khác	WO-AK
90			0306.39	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
			0306.9	- Loại khác:	
91			0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.)	WO
92			0306.92	-- Tôm hùm (Homarus spp.)	WO-AK
93			0306.93	-- Cua, ghe	WO
94			0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	WO-AK
95			0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn	WO-AK
96			0306.99	-- Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	WO-AK
		03.07		<b>Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>	
			0307.1	- Hàu	
97			0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
98			0307.12	-- Đông lạnh	WO-AK
99			0307.19	-- Loại khác	WO-AK
			0307.2	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten,	

STT	Mức HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				Chlamys hoặc Placopecten:	
100			0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO-AK
101			0307.22	-- Đông lạnh	WO-AK
102			0307.29	-- Loại khác	WO-AK
			0307.3	- Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.)	
103			0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
104			0307.32	-- Đông lạnh	WO
105			0307.39	-- Loại khác	WO
			0307.4	- Mực nang và mực ống	
106			0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
107			0307.43	-- Đông lạnh	WO-AK
108			0307.49	-- Loại khác	WO-AK
			0307.5	- Bạch tuộc (Octopus spp.)	
109			0307.51	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
110			0307.52	-- Đông lạnh	WO-AK
111			0307.59	-- Loại khác	WO-AK
112			0307.60	-- Ốc, trừ ốc biển	WO
			0307.7	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae)	
113			0307.71	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
114			0307.72	-- Đông lạnh	WO-AK
115			0307.79	-- Loại khác	WO-AK
			0307.8	- Bào ngư (Haliotis spp.) và ốc nhảy (Strombus spp.)	
116			0307.81	-- Bào ngư (Haliotis spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
117			0307.82	-- Ốc nhảy (Strombus spp.) sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO

STT	Mã HS		Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm			
118			0307.83	-- Bào ngư (Haliotis spp.) đông lạnh	WO-AK
119			0307.84	-- Ốc nhảy (Strombus spp.) đông lạnh	WO-AK
120			0307.87	-- Bào ngư (Haliotis spp.) ở dạng khác	WO-AK
121			0307.88	-- Ốc nhảy (Strombus spp.) ở dạng khác	WO-AK
			0307.9	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
122			0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
123			0307.92	-- Đông lạnh	WO-AK
124			0307.99	-- Loại khác	WO-AK
		03.08		<b>Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người</b>	
			0308.1	- Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea)	
125			0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh	WO
126			0308.12	-- Đông lạnh	WO-AK
127			0308.19	-- Loại khác	WO-AK
			0308.2	- Cầu gai (Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus)	



STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
128			0308.21	-- Sòng, tươi hoặc ướp lạnh	WO
129			0308.22	-- Đông lạnh	WO-AK
130			0308.29	-- Loại khác	WO-AK
131			0308.30	- Sữa (Rhopilema spp.)	WO-AK
132			0308.90	- Loại khác	WO-AK
	<b>Chương 04</b>			<b>Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</b>	
		<b>04.01</b>		<b>Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác</b>	
133			0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng	WO
134			0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	WO-AK
135			0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng	WO
136			0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng	WO
137		<b>04.02</b>		<b>Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác</b>	WO-AK; hoặc RVC 45%
138		<b>04.03</b>		<b>Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao</b>	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc nhóm 04.03; hoặc RVC 45%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
139			0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO-AK; hoặc RVC 45%
140			0404.90	- Loại khác	WO
141		04.05		Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)	WO
		04.06		Pho mát và curd	
142			0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd	WO
143			0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại	WO
144			0406.30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	CTH, với điều kiện trọng lượng các nguyên liệu sữa/từ sữa nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên không được vượt quá 50% trọng lượng của toàn bộ nguyên liệu sữa/từ sữa để sản xuất ra sản phẩm thuộc Phân nhóm 0406.30; hoặc RVC 45%
145			0406.40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	WO
146			0406.90	- Pho mát loại khác	WO
147		04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
148		04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO
149		04.09		Mật ong tự nhiên	WO
150		04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
151	Chương 05			Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác	WO
<b>Phần II - Các sản phẩm thực vật</b>					
152	Chương 06			Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí	WO
153	Chương 07			Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	WO
	Chương 08			Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dứa	
		08.01		Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	
			0801.1	- Dừa	
154			0801.11	-- Đã qua công đoạn làm khô	WO
155			0801.12	-- Dừa còn nguyên sọ	WO
156			0801.19	-- Loại khác	WO
			0801.2	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts)	
157			0801.21	-- Chưa bóc vỏ	WO
158			0801.22	-- Đã bóc vỏ	WO
			0801.3	- Hạt điều	
159			0801.31	-- Chưa bóc vỏ	WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
160			0801.32	- - Đã bóc vỏ	WO-AK
161		08.02		Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ	WO
162		08.03		Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô	WO-AK
		08.04		Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ôi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô	
163			0804.10	- Quả chà là	WO
164			0804.20	- Quả sung, vả	WO
165			0804.30	- Quả dứa	WO-AK
166			0804.40	- Quả bơ	WO-AK
167			0804.50	- Quả ôi, xoài và măng cụt	WO-AK
168		08.05		Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô	WO
169		08.06		Quả nho, tươi hoặc khô	WO
170		08.07		Các loại quả họ dứa (kể cả dứa hấu) và đu đủ, tươi	WO
171		08.08		Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi	WO
172		08.09		Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi	WO
173		08.10		Quả khác, tươi	WO
174		08.11		Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	WO
175		08.12		Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphuro, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	
176			0813.10	- Quả mơ	WO
177			0813.20	- Quả mận đỏ	WO
178			0813.30	- Quả táo (apples)	WO
179			0813.40	- Quả khác	WO
180			0813.50	- Hỗn hợp các loại quả hạch (nuts) hoặc quả khô thuộc Chương này	WO-AK
181		08.14		Vỏ các loại quả thuộc chi cam quýt hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác	WO
	Chương 09			Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
		09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó	
			0901.1	- Cà phê, chưa rang	
182			0901.11	- - Chưa khử chất caffeine	WO
183			0901.12	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
			0901.2	- Cà phê, đã rang	
184			0901.21	- - Chưa khử chất caffeine	RVC 45%
185			0901.22	- - Đã khử chất caffeine	RVC 45%
186			0901.90	- Loại khác	RVC 40%
187		09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu	WO
188		09.03		Chè Paragoay (Maté)	WO

*DNV*

*[Handwritten signature]*

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		09.04		Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô hoặc xay hoặc nghiền	
			0904.1	- Hạt tiêu	
189			0904.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
190			0904.12	-- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
			0904.2	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
191			0904.21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
192			0904.22	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
193		09.05		Vani	WO
		09.06		Quế và hoa quế	
			0906.1	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	
194			0906.11	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	WO
195			0906.19	-- Loại khác	WO
196			0906.20	- Đã xay hoặc nghiền	RVC 40%
197		09.07		Đinh hương (cả quả, thân và cành)	WO
198		09.08		Hạt nhục đậu khấu, vỏ nhục đậu khấu và bạch đậu khấu	WO
199		09.09		Hạt của hoa hồi anise (tiểu hồi), hoa hồi badian (đại hồi), thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc carum (caraway); hạt bách xù (juniper berries)	WO
		09.10		Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác	
			0910.1	- Gừng	
200			0910.11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	WO
201			0910.12	-- Đã xay hoặc nghiền	WO
202			0910.20	- Nghệ tây	WO

STT	Mã HS			Mô tả	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Bản nhóm		
203			0910.30	- Nghệ (curcuma)	WO
			0910.9	- Gia vị khác	
204			0910.91	- - Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này	RVC 40%
205			0910.99	- - Loại khác	A. Riêng với Lá húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế: WO B. Loại khác: RVC 40%
206	Chương 10			Ngũ cốc	WO
	Chương 11			Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì	
207		11.01		Bột mì hoặc bột meslin	CC
		11.02		Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	
208			1102.20	- Bột ngô	WO
209			1102.90	- Loại khác	A. Riêng với Bột gạo, Bột lúa mạch đen: WO-AK B. Loại khác: CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.03		Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và viên	
			1103.1	- Dạng tấm và bột thô	
210			1103.11	- - Của lúa mì	CC; hoặc RVC 40%
211			1103.13	- - Của ngô	CC; hoặc RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
212			1103.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
213			1103.20	- Dạng viên	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		11.04		Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	
			1104.1	- Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh	
214			1104.12	-- Cửa yến mạch	CC; hoặc RVC 40%
215			1104.19	-- Cửa ngũ cốc khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Nhóm 10.03 và 10.06 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1104.2	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô)	



STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Rhân nhóm		
216			1104.22	-- Cửa yến mạch	WO
217			1104.23	-- Cửa ngô	WO
218			1104.29	-- Cửa ngũ cốc khác	WO
219			1104.30	- Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền	WO
		<b>11.05</b>		<b>Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây</b>	
220			1105.10	- Bột, bột thô và bột mịn	CC; hoặc RVC 40%
221			1105.20	- Dạng mảnh lát, hạt và viên	WO
222		<b>11.06</b>		<b>Bột, bột thô và bột mịn, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8</b>	CC; hoặc RVC 40%
		<b>11.07</b>		<b>Malt, rang hoặc chưa rang</b>	
223			1107.10	- Chưa rang	CC
224			1107.20	- Đã rang	WO
225		<b>11.08</b>		<b>Tinh bột; inulin</b>	CC; hoặc RVC 40%
226		<b>11.09</b>		<b>Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô</b>	WO
227	<b>Chương 12</b>			<b>Hạt đậu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rom, rạ và cỏ khô</b>	WO
	<b>Chương 13</b>			<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác</b>	
228		<b>13.01</b>		<b>Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)</b>	WO

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật	
			1302.1	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật	
229			1302.11	-- Thuộc phiên	WO
230			1302.12	-- Từ cam thảo	WO
231			1302.13	-- Từ hoa bia (hublong)	WO
232			1302.14	-- Từ cây ma hoàng	WO
233			1302.19	-- Loại khác	WO
234			1302.20	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	WO
			1302.3	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật	
235			1302.31	-- Thạch rau câu (agar-agar)	RVC 70%
236			1302.32	-- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	WO
237			1302.39	-- Loại khác	WO
238	Chương 14			Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	WO
<b>Phân III - Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật</b>					
	Chương 15			Chất béo và dầu có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; chất béo ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật	

*WV*

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
		15.15		Chất béo và dầu thực vật không bay hơi khác (kể cả dầu jojoba) và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học	
239			1515.50	- Dầu hạt vừng và các phân phân đoạn của dầu hạt vừng	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		15.17		Margarine; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo hoặc dầu ăn được hoặc các phân phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16	
240			1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng	CC + RVC 40%
241			1517.90	- Loại khác	RVC 40%
242		15.18		Chất béo và dầu động vật hoặc thực vật và các phân phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphat hoá, thổi khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phân phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC + RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
<b>Phần IV - Thực phẩm chế biến; đồ uống, rượu mạnh và giấm; thuốc lá và các loại nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến</b>					
	<b>Chương 16</b>			<b>Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác</b>	
243		16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó	RVC 40%
		16.02		<b>Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác</b>	
244			1602.20	- Từ gan động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.3	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05	
245			1602.31	-- Từ gà tây	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
246			1602.32	-- Cua gà thuộc loài Gallus domesticus	RVC 60%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2 và 5 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể nhất hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
247			1602.39	-- Loại khác	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
			1602.4	- Từ lợn	
248			1602.41	-- Thịt mỡ đùi (ham) và các mảnh của chúng	RVC 40%
249			1602.42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
250			1602.49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO
251			1602.50	- Từ động vật họ trâu bò	RVC 40%
252			1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 1, 2, và 5 phải đạt được tiêu chí WO

STT	MTHS		Phân nhóm	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm			
		16.04		<b>Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá</b>	
			1604.1	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	
253			1604.11	-- Từ cá hồi	CC; hoặc RVC 40%
254			1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh	RVC 40%
255			1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích cơm	RVC 40%
256			1604.15	-- Từ cá nục hoa	RVC 40%
257			1604.16	-- Từ cá cơm (cá trồng)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
258			1604.17	-- Cá chình	CC; hoặc RVC 40%
259			1604.18	-- Vây cá mập	CC; hoặc RVC 40%
260			1604.19	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
261			1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	CC; hoặc RVC 40%
			1604.3	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	
262			1604.31	-- Trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
263			1604.32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC; hoặc RVC 40%
		16.05		<b>Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản</b>	
264			1605.10	- Cua, ghe	RVC 35%
			1605.2	- Tôm shrimp và tôm prawn	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cơ chế mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
265			1605.21	-- Không đóng bao bì kín khí	RVC 35%
266			1605.29	-- Loại khác	RVC 35%
267			1605.30	- Tôm hùm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
268			1605.40	- Động vật giáp xác khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.5	- Động vật thân mềm	
269			1605.51	-- Hàu	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
270			1605.52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
271			1605.53	-- Vẹm (Mussels)	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
272			1605.54	-- Mực nang và mực ống	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
273			1605.55	-- Bạch tuộc	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
274			1605.56	-- Nghêu (ngao), sò	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

*Handwritten mark*



STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cử thể mặt hàng
	Chương	Số chương	Phân nhóm		
275			1605.57	-- Bảo ngư	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
276			1605.58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
277			1605.59	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			1605.6	- Động vật thủy sinh không xương sống khác	
278			1605.61	-- Hải sâm	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
279			1605.62	-- Cầu gai	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
280			1605.63	-- Sira	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
281			1605.69	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 3 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	<b>Chương 19</b>			<b>Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh</b>	
		<b>19.01</b>		<b>Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi</b>	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
				khác	
282			1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.
283			1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05	CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào.

117

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Hàng nhóm		
284			1901.90	- Loại khác	<p>Riêng với các mã HS 1901.90.2010 và 1901.90.2020 của Hàn Quốc: WO-AK;</p> <p>Đối với các mã HS khác: CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc từ Nhóm 04.01 cho đến Nhóm 04.04, và lấy từ các Chương 10 và 11 phải phải có xuất xứ tại lãnh thổ của bất kì nước thành viên nào</p>
		19.04		<p>Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác</p>	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân Nhóm		
285			1904.90	- Loại khác	<p>Riêng với mã HS 1904.90.1010 và 1904.90.1090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên tắc <i>De minimis</i> không áp dụng cho nguyên liệu không có xuất xứ được nhập khẩu từ một nước không phải là thành viên dùng để sản xuất ra sản phẩm trừ khi nguyên liệu không có xuất xứ đó có mã HS 6 số khác với mã HS 6 số của thành phẩm; hoặc RVC 40%;</p> <p>Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%</p>
		19.05		Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xốp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	
			1905.3	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xốp wafers	
286			1905.31	-- Bánh quy ngọt	CC; hoặc RVC 40%
287			1905.32	-- Bánh waffles và bánh xốp wafers	CC; hoặc RVC 40%
288			1905.90	- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
	Chương 20			Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây	
		20.03		Nấm và nấm cục (truffles), đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
289			2003.90	- Loại khác	CTH + RVC 60%
		20.05		Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06	
			2005.9	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau	
290			2005.91	-- Măng tre	RVC 40%
291			2005.99	-- Loại khác	Riêng với mã HS 2005.99.1000 của Hàn Quốc: RVC 60%;  Đối với các mã HS khác: RVC 40%
292		20.06		Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường)	RVC 45%
		20.08		Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
			2008.1	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau	
293			2008.11	-- Lạc	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 12 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng	Quy tắc cử thế mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
294			2008.19	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 0802.31, 0802.32, 0802.40 và 0802.90 phải đạt được tiêu chí WO-AK
295			2008.20	- Quả dứa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2008.9	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19	
296			2008.93	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> )	CC; hoặc RVC 40%
297			2008.97	-- Dạng hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
298			2008.99	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nhỏ) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	
			2009.4	- Nước dứa ép	
299			2009.41	-- Với trị giá Brix không quá 20	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc ưu thế mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
300			2009.49	-- Loại khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
			2009.8	- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác	
301			2009.81	-- Quả nam việt quất ( <i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i> )	CC; hoặc RVC 40%
302			2009.89	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
303			2009.90	- Nước ép hỗn hợp	CC; hoặc RVC 40%
	<b>Chương 21</b>			<b>Các chế phẩm ăn được khác</b>	
		<b>21.01</b>		<b>Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoắn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng</b>	
304			2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay	CTH, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc Nhóm 09.02 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		<b>21.03</b>		<b>Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến</b>	

*Handwritten mark*



STT.	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
305			2103.90	- Loại khác	<p>Riêng với các mã HS 2103.90.1030, 2103.90.9030, 2103.90.9090 của Hàn Quốc: CTH, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ các Chương 7 và 9 phải đạt được tiêu chí WO-AK;</p> <p>Đối với các mã HS khác: CTH; hoặc RVC 40%</p>
		21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	
306			2106.90	- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các phân nhóm 1211.20, 1212.21, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
	Chương 22			Đồ uống, rượu và giấm	
		22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09	
307			2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	RVC 40%
			2202.9	- Loại khác:	

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc ưu thế mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
308			2202.91	-- Bia không cồn	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
309			2202.99	-- Loại khác	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK
310		22.03		<b>Bia sản xuất từ malt</b>	CC; hoặc RVC 40%
		22.04		<b>Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09</b>	
			2204.2	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men	
311			2204.21	-- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít	CC; hoặc RVC 40%
312			2204.22	-- Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít	CC; hoặc RVC 40%
313			2204.29	-- Loại khác	CC; hoặc RVC 40%
		22.08		<b>Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác</b>	
314			2208.20	- Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc bã nho	CC; hoặc RVC 40%
315			2208.30	- Rượu whisky	CC; hoặc RVC 40%
316			2208.70	- Rượu mùi	RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu thuộc các Phân nhóm 1211.20, 1302.14 và 1302.19 phải đạt được tiêu chí WO-AK

STT	Mã HS			Mô tả hàng	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Chương	Nhóm	Sub nhóm		
	Chương 23			Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến	
		23.01		Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ	
317			2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	CC; hoặc RVC 40%
		23.06		Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05	
318			2306.50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
319		23.08		Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	CC, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK; hoặc RVC 40%, với điều kiện nguyên liệu lấy từ Chương 8 phải đạt được tiêu chí WO-AK
		23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật	
320			2309.90	- Loại khác	RVC 40%

STT	Mã HS			Mô tả hàng hóa	Quy tắc ưu thế mặt hàng
	Chương	Nhóm	Phân nhóm		
	Chương 24			Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	
321		24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá	WO
		24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	
322			2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá	CTH, với điều kiện trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Nhóm 24.03 không vượt quá 60% trị giá FOB của sản phẩm
<b>Phần VI - Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp liên quan</b>					
	Chương 29			Hóa chất hữu cơ	
		29.21		Hợp chất chức amin	
			2921.2	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	
323			2921.21	-- Etylendiamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
324			2921.29	-- Loại khác	CTSH; hoặc RVC 40%
		29.22		Hợp chất amino chức oxy	
			2922.1	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng	
325			2922.12	-- Dietanolamin và muối của nó	CTSH; hoặc RVC 40%
326			2922.15	-- Triethanolamine	CTSH, ngoại trừ từ muối của triethanolamine thuộc Phân nhóm 2922.19; hoặc RVC 40%